TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2017/HNGĐ-ST
Ngày 28/4/2017
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa và ông Nguyễn Thanh Hải.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Mai Văn Việt - thư ký Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà: Ông Vũ Hoàng Ninh - kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2016/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2016 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2017/QĐXX-ST ngày 07 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1976;

Đăng ký HKTT: thôn X, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện tại: thôn D, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Anh Đoàn Văn Đ, sinh năm 1975;

Đăng ký HKTT và chỗ ở hiện tại: thôn X, xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Chị H và anh Đ có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 10/6/2016, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thúy H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Đoàn Văn Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn vào ngày 23/11/2004. Anh chị chung sống hạnh phúc được mấy năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị và bố mẹ chồng mâu thuẫn nhau nhưng anh Đ nhu nhược, không bảo vệ chị mà nghe lời bố mẹ, luôn tìm cách gây sự cãi nhau với chị và đuổi chị đi. Chị thấy cuộc sống chung căng thẳng và nhiều áp lực nên đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống từ ngày 01/5/2008. Từ đó đến nay anh Đ không quan tâm gì đến chị. Chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

Về quan hệ con chung: chị và anh Đ có một con chung là Đoàn Minh D, sinh ngày 28/10/2005. Khi chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống, chị đã đưa con theo cùng. Nhưng

sau đó, do chị và con đều ốm, chị không có điều kiện để nuôi con nên đã để anh Đ nuôi con từ năm 2009 đến nay. Ban đầu, nguyện vọng của chị muốn được nuôi con và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con cùng chị theo quy định của pháp luật. Sau khi biết nguyện vọng của con muốn được ở cùng anh Đ, chị đã đồng ý để anh Đ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của anh Đ. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải, chị H lại đề nghị được nuôi con và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung: ban đầu chị xác định anh chị có tài sản chung gồm: 43 chỉ vàng 9999, trị giá 148.565.000 đồng, 01 thửa đất diện tích 108m^2, số thửa 324 thuộc tờ bản đồ số 6 ở thôn D, xã Đ, huyện K (do bố mẹ anh Đ tặng cho), 01 sổ tiết kiệm gửi tại bưu điện thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh với số tiền 89.300.000 đồng, vàng và tiền hiện anh Đ vẫn đang giữ, ngoài ra anh chị không còn tài sản chung gì khác. Chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung trên cho chị và anh Đ theo quy định của pháp luật. Sau đó, chị xác định tài sản chung của chị và anh Đ chỉ có 43 chỉ vàng 9999 và thửa đất 108m^2, chị không đề nghị chia số tiền 89.300.000 đồng nữa, 43 chỉ vàng chị quy đổi ra tiền VNĐ là 148.000.000 đồng. Về 43 chỉ vàng, chị yêu cầu anh Đ phải trả chị một nửa giá trị bằng tiền là 74.000.000 đồng, về thửa đất, nếu anh Đ sử dụng toàn bộ thì phải trả chị một nửa giá trị bằng tiền, nếu anh Đ không sử dụng thì chị sẽ sử dụng và trả anh Đ một nửa giá trị bằng tiền. Sau khi có kết quả định giá tài sản, chị H thay đổi quan điểm về việc chia thửa đất, chị đề nghị được sử dụng toàn bộ thửa đất và trả giá trị chênh lệch cho anh Đ bằng tiền.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, bị đơn là anh Đoàn Văn Đ trình bày về điều kiện, thời gian kết hôn giữa anh và chị H như chị H trình bày. Còn nguyên nhân mâu thuẫn là do anh và chị H không hợp tính nhau, quan điểm sống bất đồng. Anh xác định anh cũng không còn tình cảm với chị H nữa nên nhất trí ly hôn.

Về quan hệ con chung: anh khẳng định anh chị có một con chung như lời trình bày của chị H. Năm 2008, chị H đã đưa con theo cùng về nhà bố mẹ đẻ sống, nhưng sau đó chị H không nuôi được con nên đã trả con cho anh nuôi và không quan tâm gì đến con. Anh đã nuôi con từ tháng 11/2008 đến nay. Anh đề nghị Tòa án hỏi nguyện vọng của con, nếu con muốn ở với anh thì anh sẽ nuôi và yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con cùng anh là 1.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: anh xác định anh và chị H có 43 chỉ vàng 9999 (hiện do anh đang quản lý) và một thửa đất diện tích 108m^2, thửa số 324, tờ bản đồ số 6 ở xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương, nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ anh tặng cho vợ chồng để sau này cho con anh chị sử dụng, ngoài ra anh chị không còn tài sản chung gì khác. Anh đồng ý việc chị H quy đổi 43 chỉ vàng 9999 thành tiền là 148.000.000 đồng và anh sẽ có trách nhiệm trả chị H một nửa giá trị vàng bằng tiền là 74.000.000 đồng. Còn về đất, ban đầu anh không đồng ý chia mà có nguyện vọng để lại sau này tặng cho con trai của anh và chị H nhưng chị H không đồng ý nên anh đề nghị được sử dụng toàn bộ thửa đất và trả chị H một nửa giá trị thửa đất bằng tiền.

Con chung của chị H và anh Đ là cháu Đoàn Minh D, sinh ngày 28/10/2005, đang học lớp 6 trường THCS Đ có nguyện vọng được ở cùng bố là Đoàn Văn Đ.

Theo yêu cầu của chị H, Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ đã thành lập Hội đồng định giá để định giá tài sản đang tranh chấp là thửa đất số 324, thuộc tờ bản đồ số 6, diện tích 108m^2 tại xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương. Tại biên bản định giá tài sản ngày 18/11/2016, Hội đồng định giá tài sản đã kết luận giá trị đất là 2.600.000 đồng/1m^2 x 108m^2 = 280.800.000 đồng. Chị H không đồng ý với kết quả định giá trên và có đơn đề nghị định giá lại vì cho rằng việc định giá vậy là thấp. Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ quyết định thành lập hội đồng định giá khác để định giá lại thửa đất tranh chấp. Tại biên bản định giá tài sản ngày 24/3/2017, Hội đồng định giá tài sản đã kết luận: giá trị đất là 3.300.000 đồng/1m^2 x 108m^2 = 356.400.000 đồng.

Tại phiên tòa: chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh Đ giữ nguyên ý kiến: đồng ý ly hôn, đề nghị được nuôi con chung và được sử dụng toàn bộ thửa đất, anh sẽ trả chị H một nửa giá trị đất bằng tiền và đồng ý trả chị H một nửa giá trị vàng bằng tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ có quan điểm xác định việc Toà án thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thuý H là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Quá trình xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong thời hạn giải quyết vụ án, chị H và anh Đ không tự thỏa thuận được các vấn đề cần giải quyết trong vụ án nên Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ đưa vụ án ra xét xử. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Việc xét xử tại phiên tòa thực hiện đúng trình tự luật định. Về hướng giải quyết vụ án: về quan hệ hôn nhân, đề nghị HĐXX công nhận sự thuận tình ly hôn của chị H và anh Đ; về con chung: đề nghị giao con cho anh Đ nuôi dưỡng, chị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng anh Đ là 1.200.000 đồng/tháng; về tài sản chung: xác định chị H và anh Đ có 43 chỉ vàng 9999 trị giá 148.000.000 đồng và diện tích đất 108m^2 trị giá 356.400.000 đồng tại xã Đ, huyện K. Giao cho anh Đ quản lý sử dụng 43 chỉ vàng và diện tích 108m^2 đất, buộc anh Đ phải trả cho chị H 1/2 giá trị vàng tương đương 74.000.000 đồng, 1/2 giá trị đất tương đương 178.200.000 đồng. Về án phí: chị H và anh Đ phải chịu án phí chia tài sản tương đương giá trị tài sản được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thuý H và anh Đoàn Văn Đ tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện K vào ngày 23/11/2004 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, anh chị bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau nên đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Từ tháng 5 năm 2008, chị H đã bỏ

về nhà bố mẹ đẻ ở và anh chị ly thân nhau từ đó đến nay. Chị H xin ly hôn, anh Đ nhất trí. HĐXX thấy việc thuận tình ly hôn của chị H và anh Đ là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn của chị H và anh Đ.

Về quan hệ con chung: chị H và anh Đ đều có nguyện vọng được nuôi con. HĐXX thấy cả chị H và anh Đ đều có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi con. Tuy nhiên, căn cứ thực tế cháu Đoàn Minh D đang sống ổn định cùng anh Đ, anh Đ đã trực tiếp nuôi con từ tháng 11/2008 đến nay, hơn nữa cháu Dương đã 12 tuổi và có nguyện vọng được ở với anh Đ nên để đảm bảo quyền lợi cho cháu, cần tiếp tục giao cháu Đoàn Minh D cho anh Đ nuôi dưỡng và chăm sóc.

Anh Đ yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh là 1.500.000 đồng/tháng, chị H không đồng ý mức cấp dưỡng này. Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không trực tiếp nuôi con chưa thành niên có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên chị H phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh Đ. Hiện nay chị H đang là giáo viên, thu nhập hàng tháng là 5.067.000 đồng, lại thường xuyên bị ốm, anh Đ làm công nhân, mức thu nhập trung bình là 7.000.000 đồng/tháng, cháu Dương đang là học sinh trung học cơ sở. Căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của chị H, anh Đ, cũng như nhu cầu thiết yếu của cháu Dương, cần buộc chị H cấp dưỡng nuôi con cùng anh Đ với mức 1.000.000 đồng/1 tháng là phù hợp.

Về tài sản chung: cả chị H và anh Đ đều khẳng định vợ chồng có 43 chỉ vàng 9999 và thửa đất diện tích 108m^2, số thửa 324, tờ bản đồ số 6, địa chỉ xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương, ngoài ra vợ chồng không còn tài sản chung gì khác.

Đối với 43 chỉ vàng 9999: chị H và anh Đ cùng thống nhất quy đổi 43 chỉ vàng thành tiền VNĐ là 148.000.000 đồng, số vàng này anh Đ đang trực tiếp quản lý, chị H yêu cầu anh Đ phải trả chị một nửa số vàng tương đương 74.000.000 đồng, anh Đ đồng ý trả chị H số tiền trên. Sự thoả thuận này của chị H và anh Đ là hợp pháp nên cần chấp nhận sự thoả thuận, buộc anh Đ phải trả chị H số tiền 74.000.000 đồng.

Đối với diện tích đất 108m2, số thửa 324, tờ bản đồ số 6 ở xã Đ, huyện K: cả chị H và anh Đ đều khẳng định nguồn gốc thửa đất này do bố mẹ anh Đ tặng cho vợ chồng anh chị và anh chị đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 912919 vào ngày 24/8/2006. Từ đó đến nay, không ai có ý kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này của chị H và anh Đ nên xác định đây là tài sản chung của chị H và anh Đ. Ngày 18/11/2016, Hội đồng định giá tài sản đã tiến hành định giá thửa đất trên và kết luận: giá trị thửa đất 108m^2 là 280.800.000 đồng. Chị H cho rằng việc định giá trên là thấp và yêu cầu định giá lại nên Toà án đã thành lập Hội đồng định giá khác để định giá lại thửa đất đang tranh chấp. Tại biên bản định giá tài sản ngày 24/3/2017, Hội đồng định giá tài sản đã kết luận: giá trị đất là 3.300.000 đồng/1m^2 x 108m^2 = 356.400.000 đồng. Để kết luận giá trên, Hội đồng định giá tài sản đã căn cứ vào quy định của pháp luật về giá đất, căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các hộ khác tại địa phương cùng thời điểm

định giá, đồng thời khảo sát thực tế thị trường cùng hiện trạng thửa đất định giá. HĐXX thấy việc định giá ngày 24/3/2017 đã đảm bảo tính khách quan, đầy đủ và đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận kết quả định giá thửa đất đang tranh chấp của chị H và anh Đ là 356.400.000 đồng.

Cả chị H và anh Đ đều có nguyện vọng được sử dụng toàn bộ thửa đất và trả một nửa giá trị cho bên kia bằng tiền. Tuy nhiên, nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ anh Đ tặng cho anh chị nên anh Đ có công sức đóng góp nhiều hơn chị H. Hơn nữa, anh Đ vẫn sống cùng bố mẹ đẻ, chưa có chỗ ở riêng và là người trực tiếp nuôi con nên cần giao cho anh Đ được sử dụng toàn bộ thửa đất 108m^2, anh Đ có trách nhiệm trả chị H giá trị đất bằng tiền. Anh Đ tự nguyện trả chị H một nửa giá trị đất bằng tiền nên cần buộc anh Đ phải trả chị H số tiền 178.200.000 đồng.

Chị H tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí định giá tài sản và đã thực hiện xong.

Về án phí: chị H là nguyên đơn và phải cấp dưỡng nuôi con định kỳ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Chị H và anh Đ phải chịu án phí chia tài sản tương ứng với giá trị phần tài sản được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 55, 81, 82, 83, 33, 59, khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thuý H và anh Đoàn Văn Đ.

2. Về quan hệ con chung: giao cho anh Đoàn Văn Đ tiếp tục nuôi con là Đoàn Minh D, sinh ngày 28/10/2005 đến khi con đủ 18 tuổi. Chị Nguyễn Thị Thuý H phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh Đ là 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng/tháng) kể từ ngày 28/4/2017 đến khi con đủ 18 tuổi. Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung: xác định chị Nguyễn Thị Thuý H và anh Đoàn Văn Đ có tài sản chung gồm: 43 chỉ vàng 9999 trị giá 148.000.000 đồng và thửa đất có diện tích 108m^2, số thửa 324, tờ bản đồ số 6 ở xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 912919 cấp ngày 24/8/2006.

3.1. Giao cho anh Đoàn Văn Đ quản lý, sử dụng 43 chỉ vàng 9999 trị giá 148.000.000 đồng. Anh Đ có nghĩa vụ trả chị Nguyễn Thị Thuý H 1/2 giá trị 43 chỉ vàng bằng tiền là 74.000.000 (bẩy mươi bốn triệu) đồng.

3.2 Giao cho anh Đoàn Văn Đ sử dụng toàn bộ thửa đất diện tích 108m^2, số thửa 324, tờ bản đồ số 6 ở xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 912919 ngày 24/8/2006. Anh Đ có nghĩa vụ trả chị H 1/2 giá trị thửa đất bằng tiền là 178.200.000 (một trăm bẩy mươi tám triệu, hai trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo quy định của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: chị Nguyễn Thị Thuý H phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm ly hôn, 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ và 12.610.000 (mười hai triệu sáu trăm mười nghìn) đồng án phí chia tài sản, anh Đoàn Văn Đ phải chịu 12.610.000 (mười hai triệu sáu trăm mười nghìn) đồng án phí chia tài sản. Chị H đã nộp tạm ứng án phí là 20.200.000 (hai mươi triệu hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số AB/2014/006861 ngày 12/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, đối trừ với số tiền phải nộp, chị H được trả lại 7.190.000 (bẩy triệu một trăm chín mươi nghìn) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đoàn Thị Hương Nhu